**tàn tạ** *động từ* Ở giai đoạn cuối của quá trình suy tàn. *Nhan* sắc *đã tàn* tạ. Thời *kì tàn tạ* của *chế độ phong kiến.*   
**tàn tán** *danh từ* (ít dùng). Đồ nghi trượng dùng để che, như tàn, tán, v.v. (nói khái quát).   
**tàn tật** *tính từ* Có một cơ quan quan trọng nào đó trong cơ thể bị tật nặng, mất khả năng lao động, hoạt động bình thường. *Giúp đỡ người tàn tật.*   
**tàn tệ** *tính từ* (Quan hệ đối xử) hết sức tệ, không có chút lòng thương. Bị *mẹ ghẻ đối xử tàn tệ.* Bóc *lột tàn tệ.*   
**tàn tích** *danh từ* Dấu vết, vết tích của cái cũ còn sót lại. *Xoá bỏ tàn* tích *cũ.*   
**tản,** *danh từ* Bộ máy dinh dưỡng của nấm và tảo chưa phân hoá thành thân, rễ, lá hẳn hoi, mà chỉ gồm một khối tế bào đơn giản.   
**tản,** *động từ* Di chuyển ra nhiều phía, làm cho sự phân bố thưa đi và ở trên một diện tích rộng hơn. ØX4m *đông tản ra hai bên đường. Tản ra* nhiều hướng. *ánh sáng tán ra.*   
**tản bộ** *động từ* (ít dùng). Dạo chơi thong thả từng bước. Đi *tản bộ trong uườn.*   
**tằn cư** *động từ* Tạm rời nơi đang ở đến ở nơi xa chiến sự hơn để tránh tai nạn chiến tranh. Tdn *cưuềnông thôn. Giúp đỡđồng bào tân cư.*   
**tản mác (phương ngữ).** *xem tắn mát.*   
**tản mạn** *tính từ* **1** Ở tình trạng rời *rạc,* không có sự liên hệ với nhau, không tập trung. *Trình bày tản mạn, thiếu tập* trung Những *ý nghĩ tản mạn,* không *đâu uào đâu.* **2** (td). Như *tán mát, Sách* uớ để tắn *mạn nhiều* nơi.   
**tân mát** *tính từ* (hoặc động từ). Rải rác mỗi nơi một ít, không tập trung. *Thu nhặt* những *phế liệu tắn mát khắp nơi. Đám đông giải* tán, *tắn mát đi các* ngả.   
**tản thực vật** *danh từ* Tên gọi chung các ngành tảo, nấm và địa y, cơ thể chỉ là một khối đơn *giản* chưa phân hoá thành thân, rễ, lá như ở các thực vật bậc cao.   
**tản văn** *danh từ* **1** (cũ). *Văn* xuôi. **2** Loại văn gồm các thể kí và các thể văn khác, ngoài truyện, thơ và kịch.   
**tán,** *danh từ* **1** Tàn lớn. *Tán* che *kiệu.* **2** Vật có hình dáng như cái tán. *Tán đèn.* **3** Vòng sáng *mờ* nhạt nhiều màu sắc bao quanh mặt trời hay mặt trăng do sự khúc xạ và phản chiếu ánh sáng qua màn mây. *Trăng quảng thì hạn, trăng tán thì mưa* (tng,). **4** *Bộ* lá của cây, có hình giống cái tán. Cây *thông có tán hình tháp. Tán lá. Tán* rừng. *Hàng chè rộng tán.* **5** Kiểu cụm hoa có các nhánh cùng xuất phát từ một điểm chung trên trục chính, trông như cái tán. *Cây* mùi *có hoa tán.* Cuống *tán.*   
**tán,** *danh từ* Thể văn cổ, nội dung ca ngợi công đức, sự nghiệp một cá nhân nào đó.   
**tán,** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Nói với nhau những chuyện linh tinh, không đâu vào đâu, cốt để cho vui. Ngồi tán chuyện. *Tán* hết chuyện *này đến chuyện* khác. Tán *láo.* **2** Nói thêm thắt vào. Có một *tán thành năm. Tán rộng ra, uiết thành một bài báo.* **3** Nói khéo, nói hay cho người ta thích, chứ không thật lòng, cốt để tranh thủ, lợi dụng. *Tán* gái. *Tán* mãi mới *uay được tiền.*   
**tán,** *động từ* Đập bẹt đầu đinh ra để cho bám giữ chặt. *Tán riuê. Đỉnh* tán".   
**tán. l** *động từ* Nghiền cho nhỏ vụn ra. *Tán thuốc.* II danh từ danh từ). Thuốc đông y ở dạng bột; thuốc bột. Cao *đơn hoàn tán".*   
**tán dóc** *động từ* (khẩu ngữ). Nói khoác lác và bịa đặt những chuyện linh tính để cho vui. Chỉ giỏi *tán đóc.* .   
**tán dương** *động từ* Khen ngợi để đề cao. Ra *sức tán dương.*   
**tán đồng** *động từ* (cũ). Tán thành ý kiến và ủng hộ. Gột *đầu tỏ* ý *tán đồng.*   
**tán gẫu** *động từ* (khẩu ngữ). Nói toàn những chuyện không đâu chỉ để vui đùa. Ngồi tán gẫu với nhau.   
**tán hươu tán vượn** (khẩu ngữ). Tán chuyện linh tỉnh, toàn những chuyện không đâu.   
**tán loạn** *động từ* (Số đông) phân tán rất nhanh và hỗn loạn ra mọi phía (thường do hốt hoảng). *Đàn* gà *tán loạn mỗi con một* ngả. Bỏ *chạy tán loạn.* **tán phát** *động từ* (cũ). Phân phát rộng rãi. *Tán phát* truyền đơn.   
**tán phễu** *động từ* (thạt.). Như tán *dóc.*   
**tán phiệu** *động từ* (thông tục). Như *tán dóc.*   
**tán sắc** *động từ* (Hiện tượng chùm ánh sáng phức tạp) tách thành nhiều chùm đơn sắc. Chùm ánh sáng *tán sắc khi đi qua một lăng kính.*   
**tán thành** *động từ* Đồng ý và chấp nhận. *Gật* đầu *tán thành.* ý kiến được *đa* số tán thành.   
**tán thưởng** *động từ* Tỏ thái độ đồng tình, khen ngợi. Vỗ *tay tán* thưởng. *Ý kiến được* nhiều *người tán* thưởng.   
**tán tỉnh** *động từ* Dùng lời nói ngon ngọt tìm cách làm cho người khác xiêu lòng nghe theo mình để đạt mục đích riêng. Đi theo *cô* gái *để tán* tỉnh.   
**tán tụng** *động từ* Khen ngợi, ca tụng quá đáng, nhằm mục đích riêng. Hết lời *tán tụng, ninh* hót.   
**tán xạ** *động từ* (Hiện tượng chùm ánh sáng hoặc chùm hạt) bị hắt ra mọi phía khi gặp một vật khác hoặc khi truyền qua một chấttrongsuốt.Ánhsángtánxạg.   
**tananh** *xem* fannin.   
**TAND.** Toà án nhân đân viết tắt.   
**tang,** *danh từ* Thân hoặc thành bầu cộng hưởng của trống. *Trống thủng còn* tang (tục ngữ).   
**tang,** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Vật làm chứng cho việc làm sai trái, phi pháp. *Đốt đi* cho *mất* tang.   
**tang,** *danh từ* **1** Sự đau buồn có người thân mới chết. *Nhà đang có tang.* **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). *Lễ* chôn *cất người chết. Đám tang\*. Lễ* tang. **3** (kết hợp hạn chế). Dấu hiệu (thường ở áo, mũ, đầu, theo phong tục) để tỏ lòng thương tiếc người mới chết. Ðeo băng *tang.* Đội khăn tang. *Để* tang". **4** Thời gian đề tang. Chưa hết tang *mẹ.* Mãn tang.   
**tang,** *danh từ* (khẩu ngữ). Loại, hạng người hoặc vật (hàm ý không coi trọng). Cái tang thuốc này hút *nặng lắm. Tang ấy thì biết làm ăn* gi. .   
**tang;** *danh từ* TĨ số của sin của một góc với cosin của góc ấy.   
**tang bổng** *danh từ* (cũ; văn chương). Cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bồng; dùng trong văn học cổ nói về chí làm trai. Phí chí *tang* bồng. Nợ tang bông.   
**tang bổng hồ thỉ** *danh từ* (cũ; văn chương). Như fang *bổng.*   
**tang chế** *danh từ* (ít dùng). **1** Phép tắc quy định việc đưa đám và để tang người chết. *Tang* chế *phiền phức.* **2** (khẩu ngữ). Tang, việc để tang (nói khái quát). Chưa hết *tang chế.*   
**tang chủ** *danh từ* Người chủ gia đình có tang. Chia buồn cùng *tang* chủ.   
**tang chứng** *danh từ* Vật chứng tỏ có hành động phạm pháp; tang vật (nói khái quát). Bị *bắt có tang* chứng. *Tang chứng rành* rành, *không thể chối cãi.*   
**tang gia** *danh từ* (ít dùng). Nhà có tang.   
**tang gia bối rối** Bối rối vì có việc tang; thường dùng (khẩu ngữ) để ví hoàn cảnh đang rối lên vì có việc bất ngờ (nên dễ có sơ suất). Lúc *tang gia* bối rối, chẳng còn nhớ gì *cả.* ,   
**tang lễ** *danh từ* (trang trọng). Các nghỉ lễ chôn cất người chết (nói tổng quát); lễ tang. Tang *lễ* được *cử hành trọng* thể.   
**tang phục** *danh từ* Quần áo tang.   
**tang sự** *danh từ* (cũ; ít dùng). Việc tang.   
**tang tảng sáng** *tính từ* x fảng sáng (láy).   
**tang thương I** *danh từ* (cũ; văn chương). Bể dâu. II tính từ Tiêu tuy, khổ sở đến mức gợi sự đau xót, thương tâm. Cảnh nghèo đói tang *thương.* Trông *tang thương lắm.*   
**tang tích** *danh từ* (ít dùng). Dấu vết còn để lại của hành động phạm pháp. Lau *sạch* những uết *máu để mất tang* tích.   
**tang tóc** *tính từ* Ở trong *cảnh* đau buồn vì có người thân chết. Những ngày tang tóc. *Chiến tranh* gây *tang tóc cho bao* gia đình. tang vật danh từ Vật cụ thể chứng tỏ có hành động phạm pháp. *Bị bắt với đây đủ tang* uật.